

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2023/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 05 tháng 6 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng  
nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh  
Kon Tum (Dịch vụ Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan  
nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh)**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày  
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của  
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,  
dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của  
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi  
phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử  
dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự  
nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 2727/TTr-VP ngày 16 tháng 5 năm 2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Dịch vụ Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh*).

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước; cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên tại Khu hành chính của tỉnh;

b) Cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan tham mưu, giúp quản lý nhà nước về dịch vụ sự nghiệp công sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật**

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là cơ sở để xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công cho hoạt động Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh có sử dụng kinh phí theo phương thức đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên.

### **Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh, bao gồm:**

1. Định mức tổ chức công tác vệ sinh tại các khu vực dùng chung, phòng tiếp khách chung, sảnh, hành lang và khu vệ sinh, thang máy, thang bộ, bãi đậu xe và khu vực dùng chung khác; thu gom rác thải từ các cơ quan, đơn vị để xử lý theo quy định (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Định mức đảm bảo an ninh, trật tự; bảo vệ, quản lý các tài sản được giao quản lý; điều phối lượng phương tiện xe ô tô, xe máy ra/vào tòa nhà/trụ sở (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

3. Định mức vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, đảm bảo hoạt động thường xuyên đối với hệ thống thang máy, điều hòa, điện, nước, internet, âm thanh, ánh sáng, họp trực tuyến và các hệ thống khác nếu có (*Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

4. Định mức hướng dẫn khách đến liên hệ công tác và hướng dẫn chung các quy định cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc; bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

5. Định mức chăm sóc cây xanh, duy trì và cải tạo tiểu cảnh trong khuôn viên các Tòa nhà/trụ sở (*Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Hành chính - Hội nghị tỉnh Kon Tum và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Lê Ngọc Tuấn**

**Phụ lục I**  
**ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC CÔNG TÁC VỆ SINH TẠI CÁC KHU VỰC**  
**DỪNG CHUNG, PHÒNG TIẾP KHÁCH CHUNG, SẢNH, HÀNH LANG**  
**VÀ KHU VỆ SINH, THANG MÁY, THANG BỘ, BÃI ĐẬU XE VÀ KHU VỰC**  
**DỪNG CHUNG KHÁC; THU GOM RÁC THẢI TỪ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN**  
**VỊ ĐỂ XỬ LÝ THEO QUY ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:**

*Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Găng tay cao su loại dài	Đôi	30
2	Chổi quét nhà	Cái	30
3	Chổi quét mạng nhện	Cái	04
4	Hốt rác (cán 50cm)	Cái	21
5	Túi đựng rác	Kg	56,16
6	Bộ cây lau ướ	Bộ	12
7	Hóa chất lau sàn	Lít	351,25
8	Khăn lau cotton 3 màu (35x40cm)	Cái	291
9	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	84,43
10	Hóa chất tẩy bồn cầu	Lít	115,83
11	Cây cọ bồn cầu, bồn tiểu	Cái	30
12	Viên khử khuẩn bệ xí, chậu tiểu	Viên	687
13	Giấy vệ sinh	Cuộn	3.432
14	Gáo nhựa múc nước	Cái	15
15	Xô nhựa loại 10 lít	Cái	01
16	Xịt phòng	Lít	10,30
17	Cây lau kính, có gạt su	Cái	09

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng
18	Hóa chất lau kính	Lít	37,29
19	Máy chà sàn liên hợp	Cái	0,12
20	Máy hút bụi	Cái	0,2
21	Dụng cụ thông tắc bồn cầu	Cái	04
22	Cây gạt nước sàn lưới cao su	Cái	06
23	Ủng cao su chống trượt	Đôi	04

**Ghi chú:**

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác vệ sinh tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.

- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,25.

**B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:**

STT	Mã Ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở ban ngành)	Cấp bậc nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	01.01	Vệ sinh cầu thang máy	1m <sup>2</sup> /01 lần	0,0032	40%	1,32	Nhân viên cấp bậc 4/7. Nhóm II. Hệ số lương 2,71
2	01.02	Vệ sinh cầu thang bộ, bậc tam cấp	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,0697			
3	01.03	Vệ sinh hành lang, ban công, lô gia	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,0504			
4	01.04	Vệ sinh bệ xí	01 bệ xí/01 lần	0,0051			
5	01.05	Vệ sinh chậu rửa, bồn tiểu	01 chậu (bồn)/01 lần	0,0028			

6	01.06	Vệ sinh sàn, tường nhà vệ sinh	1m <sup>2</sup> /01 lần	0,0010		
7	01.07	Vệ sinh khu vực dùng chung	100 m <sup>2</sup> /01 lần	0,0174		
8	01.08	Vệ sinh phòng tiếp khách chung	100 m <sup>2</sup> /01 lần	0,0296		
9	01.09	Vệ sinh sân, gara ô tô, xe máy	1.000m <sup>2</sup> /01 lần	0,0553		
10	01.10	Vệ sinh đường giao thông nội bộ	1.000m <sup>2</sup> /01 lần	0,0888		Nhân viên cấp bậc bình quân 4,5/7. Nhóm II. Hệ số lương 2,95
11	01.11	Vận chuyển rác bằng thủ công từ điểm gom rác đến điểm tập kết rác với cự ly bình quân 1 km	01 tấn/01 km	0,7572		Nhân viên cấp bậc 4/7. Nhóm II. Hệ số lương 2,71
12	01.12	Đánh chải sàn khu vực nhà xe	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,1498		Nhân viên cấp bậc bình quân 4,5/7. Nhóm II. Hệ số lương 2,95
13	01.13	Đánh chải sàn khu vực dùng chung, sảnh lễ tân	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,1597		Nhân viên cấp bậc bình quân 4,5/7. Nhóm II. Hệ số lương 2,95
14	01.14	Vệ sinh khung, vách kính trong nhà	100m <sup>2</sup> /01 lần	0,2354		Nhân viên cấp bậc 4/7. Nhóm II. Hệ số lương 2,71

**Phụ lục II****ĐỊNH MỨC ĐẢM BẢO AN NINH, TRẬT TỰ; BẢO VỆ, QUẢN LÝ CÁC TÀI SẢN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ;  
ĐIỀU PHỐI LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN XE ÔTÔ, XE MÁY RA/VÀO TÒA NHÀ/TRỤ SỞ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)***A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:***Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Đèn sạc pin cầm tay	Cái	02
2	Còi	Cái	03
3	Bộ đàm	Cái	0,4

**Ghi chú:**

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác vệ sinh tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.
- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở, ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,31.

**Phụ lục III**  
**ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH, BẢO DƯỠNG, BẢO TRÌ, ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI**  
**HỆ THỐNG THANG MÁY, ĐIỀU HÒA, ĐIỆN, NƯỚC, INTERNET, ÂM THANH, ÁNH SÁNG,**  
**HỢP TRỰC TUYẾN VÀ CÁC HỆ THỐNG KHÁC (NẾU CÓ)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:**

*Số lượng tính cho 01 trụ sở/01 năm*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Bút thử điện	Cái	02
2	Bộ đồ tháo vít (kìm, tuốc vít...)	Bộ	01
3	Đồng hồ đo điện	Cái	03
4	Băng keo cách điện	Cuộn	12
5	Thang chữ A	Cái	01
6	Mỏ lết	Cái	01
7	Kìm mỏ quạ	Cái	01
8	Bộ test dây mạng	Bộ	01
9	Kìm bấm dây mạng	Cái	01
10	Cọ vệ sinh	Cái	02
11	Xăng thơm	Lít	02
12	Khăn lau	Cái	02



13	Pin mic không dây	Cặp	200
14	Đầu chuyển đổi âm thanh	Cái	02

**Ghi chú:**

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác kỹ thuật và vận hành tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.
- Định mức chưa tính đến máy tính xách tay phục vụ công tác vận hành và bảo trì hệ thống họp trực tuyến.
- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở, ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,23.

### B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:

ST T	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)	Cấp bậc nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	03.01	Vận hành hệ thống kỹ thuật tòa nhà hàng ngày	Công/ngày	1,4859	40%		Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34
				1,4859			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
2	03.02	Kiểm tra, giám sát công tác bảo trì bảo dưỡng hệ thống thang máy	Công/lần	0,6052			

3	03.03	Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống điều hòa khu vực dùng chung	01 lần	0,0673		1,23	Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34
				0,0673			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
4	03.04	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cấp điện khu vực dùng chung	01 lần	0,5933		1,23	Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34
				0,0206			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
5	03.05	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cấp, thoát nước	01 lần	0,0607		1,23	Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34
				0,3055			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
6	03.06	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống camera	01 lần	0,2800		1,23	Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34
				0,1419			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
7	03.07	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC	01 lần	4,6757		1,23	Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34
				4,7177			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
8	03.08 .01	Vận hành đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ	01 cuộc họp	1,3305		1,23	Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34

		thống hợp trực tuyến		1,3444			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
9	03.08 .02	Bảo dưỡng, bảo trì và đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống hợp trực tuyến (Hàng tuần)	01 lần	0,4167			Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34
				0,4167			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
10	03.09	Bảo dưỡng, bảo trì và đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống điều áp cầu thang	01 lần	0,5798			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8
11	03.10	Vận hành hệ thống phòng họp trực tiếp	01 cuộc họp	0,023			Kỹ sư cấp bậc 1/8. Hệ số lương 2,34
				0,023			Kỹ thuật viên cấp bậc 1/12. Hệ số lương 1,8

**Phụ lục IV****ĐỊNH MỨC HƯỚNG DẪN KHÁCH ĐẾN LIÊN HỆ CÔNG TÁC VÀ HƯỚNG DẪN CHUNG CÁC QUY ĐỊNH CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC; BỐ TRÍ, SẮP XẾP PHÒNG HỌP DÙNG CHUNG KHI CÓ ĐỀ NGHỊ CÁC SỞ, NGÀNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)***A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:***\* Định mức công cụ, dụng cụ, vật tư công tác bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành.**Số lượng tính cho 01 lần bố trí cuộc họp*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Chổi quét nhà	Cái	0,033
2	Khăn lau cotton (3 màu) 35X 40cm	Cái	0,667
3	Bộ cây lau ướ	Bộ	0,033
4	Hóa chất lau sàn	Lít	0,045
5	Nước rửa chén, đĩa....	lít	0,130
6	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	0,110

**Ghi chú:**

- Hao phí vật tư trên được tính cho khối lượng công tác vệ sinh tại tòa nhà Khối Tổng hợp và tòa nhà Khối Văn hóa xã hội.
- Căn cứ Thông tư 45/2018/TT-BTC.
- Khi áp dụng cho công trình Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở ban ngành thì điều chỉnh tăng thêm hệ số 0,23.

**B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:**

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở ban ngành)	Cấp bậc nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	04.01	Hướng dẫn khách đến liên hệ công tác và hướng dẫn chung các quy định cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc	01 lượt khách	0,0155	40%	1,18	Nhân viên văn thư bậc 7/12, Hệ số lương 2,43
2	04.02	Bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành	01 lần bố trí họp	0,0913		1,21	Nhân viên văn thư bậc 7/12, Hệ số lương 2,43
				0,7375			Nhân viên cấp bậc 4/7. Nhóm II. Hệ số lương 2,71

**Phụ lục V**  
**ĐỊNH MỨC CHĂM SÓC CÂY XANH, DUY TRÌ VÀ CẢI TẠO TIÊU CẢNH**  
**TRONG KHUÔN VIÊN CÁC TÒA NHÀ/TRỤ SỞ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**A. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, VẬT TƯ:**

*01 tòa nhà/01 năm*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	Máy bơm nước	Cái	0,12	Thông tư số 45/2018/TT-BTC
3	Găng tay len	Đôi	215	
4	Chổi quét	Cái	01	
5	Hót rác	Cái	01	
6	Xà phòng, bột giặt (thông thường)	Kg	10,3	
7	Thuốc bảo vệ thực vật cho cỏ	Lít	1,98	
8	Máy phun thuốc	Cái	0,12	Thông tư số 45/2018/TT-BTC
9	Phân vi sinh - hữu cơ	Kg	2.860	
10	Vôi	Kg	93,5	Số lượng 425 cây
11	Chổi quét vôi	Cái	850	Số lượng 425 cây
12	Rựa phát cây	Cái	01	
13	Cuốc	Cái	01	
14	Xẻng	Cái	01	

15	Xà beng	Cái	01	
----	---------	-----	----	--

**B. ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG:**

STT	Mã ký hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhân công (Công)	Hệ số Chi phí quản lý chung (%)	Hệ số điều chỉnh (áp dụng cho Trụ sở UBND tỉnh và các Sở, ban ngành)	Cấp bậc nhân công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	05.01	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	100 m <sup>2</sup> /lần	0,0432	40%	1,15	Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
2	05.02	Phát thăm cỏ bằng máy	100 m <sup>2</sup> /lần	0,0721			Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
3	05.03	Phun thuốc bảo vệ thực vật cho cỏ	100 m <sup>2</sup> /lần	0,0578		1,17	Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
4	05.04	Bón phân thăm cỏ	100 m <sup>2</sup> /lần	0,0665			Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55

5	05.05	Duy trì cây bóng mát mới trồng	Cây/năm	2,0208		1,05	Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55
6	05.06	Quét vôi gốc cây	01 cây/năm	0,0458		1,03	Nhân viên bậc 1/7, Nhóm II. Hệ số lương 1,55